Cơ bản về DNS

Quản lý người dùng và tên miền · https://gcs.vn/kho-tai-nguyen/google-workspace-admin-center/co-ban-ve-dns/

Khi sử dụng dịch vụ Google Cloud, bạn có thể cần thay đổi cài đặt DNS cho tên miền của mình. Dưới đây là một số thuật ngữ phổ biến bạn có thể gặp phải, cùng với cách áp dụng chúng vào dịch vụ Google. Xem thêm Thông tin cơ bản về tên miền.

- DNS
- Bản ghi MX
- Bản ghi TXT
- Bản ghi CNAME
- Bản ghi A
- Bản ghi NS
- Time To Live (TTL)
- Uniform Resource Locator (URL)
- Cấu hình DNS ví dụ

DNS

DNS (*Domain Name System*) được dịch là Hệ thống Tên miền. Hệ thống này giống như một cuốn sổ điện thoại của Web, giúp tổ chức và xác định các tên miền. Trong khi cuốn sổ điện thoại chuyển đổi tên như "Acme Pizza" thành số điện thoại đúng để gọi, DNS chuyển đổi một địa chỉ web như "www.google.com" thành địa chỉ IP vật lý - ví dụ như "74.125.19.147" - của máy tính chứa trang web đó (trong trường hợp này, trang chủ của Google).

hi sử dụng dịch vụ Google Cloud, bạn cần thay đổi cài đặt DNS định kỳ để thiết lập các công cụ và dịch vụ khác nhau. Bạn có thể thay đổi các bản ghi DNS khác nhau của tên miền của bạn, ví dụ như thay đổi bản ghi MX để chuyển hướng email cho tên miền của bạn đến máy chủ thư của Google.

Bản ghi MX

Bản ghi Mail Exchange (MX) (Bản ghi MX) chuyển tiếp email của một tên miền đến máy chủ lưu trữ các tài khoản người dùng của tên miền đó. Để thiết lập Gmail nếu bạn sử dụng Google Workspace, bạn cần chỉnh các bản ghi MX của bạn để trỏ đến máy chủ thư của Google. Có thể xác định nhiều bản ghi MX cho một tên miền, mỗi bản ghi có mức ưu tiên khác nhau. Nếu không thể gửi email bằng bản ghi ưu tiên cao nhất, sẽ sử dụng bản ghi ưu tiên thứ hai, và tiếp tục như vậy.

Để biết thông tin chi tiết, hãy xem Thiết lập bản ghi MX cho Google Workspace và Gmail.

Bản ghi TXT

Bản ghi TXT là một bản ghi DNS cung cấp thông tin văn bản cho các nguồn bên ngoài của tên miền, được sử dụng cho một số mục đích tùy ý. Giá trị của bản ghi có thể là văn bản đọc được bởi con người hoặc máy móc. Với dịch vụ Google Cloud, bản ghi TXT được sử dụng để xác minh quyền sở hữu miền và triển khai các biện pháp bảo mật email như SPF, DKIM và DMARC.

Để thêm và sửa đổi bản ghi TXT cho miền của bạn, hãy xem Giới thiệu về bản ghi TXT.

Bản ghi CNAME

Bản ghi CNAME (Canonical Name) là một bản ghi liên kết tên bí danh với một tên miền chính xác hoặc tên miền chủ. Ví dụ, *www.example.com* có thể liên kết với *example.com.* Với dịch vụ Google Cloud, bạn sử dụng bản ghi CNAME để tùy chỉnh địa chỉ dịch vụ Google hoặc địa chỉ của một trang web được xây dựng bằng Google Sites.

Để thêm và chỉnh sửa bản ghi CNAME cho tên miền của bạn, xem Giới thiệu về bản ghi CNAME.

Bản ghi A

Bản ghi A hoặc Địa chỉ (còn được gọi là bản ghi máy chủ) liên kết miền với địa chỉ IP thực của máy tính lưu trữ các dịch vụ của miền đó. Với các dịch vụ Google Cloud, bạn có thể thêm bản ghi A để kích hoạt địa chỉ miền "trần trụi" của mình .

Để thêm và sửa đổi bản ghi A cho miền của bạn, hãy xem Giới thiệu về bản ghi A.

Bản ghi NS

Bản ghi máy chủ định danh (NS) xác định máy chủ nào sẽ truyền thông tin DNS cho miền. Nói chung, bạn có các bản ghi máy chủ định danh chính và phụ cho miền của mình. Khi sử dụng các dịch vụ Google Cloud, bạn có thể định cấu hình bản ghi NS trỏ đến máy chủ Google cho các truy vấn DNS.

Time To Live (TTL)

TTL là một giá trị trong bản ghi DNS xác định số giây trước khi những thay đổi tiếp theo đối với bản ghi có hiệu lực. Mỗi bản ghi DNS trong miền của bạn, chẳng hạn như bản ghi MX, bản ghi CNAME, v.v., đều có giá trị TTL. TTL hiện tại của bản ghi xác định sẽ mất bao lâu để bất kỳ thay đổi nào bạn thực hiện bây giờ có hiệu lực. Ví dụ: các thay đổi đối với bản ghi có TTL là 86400 giây sẽ mất tối đa 24 giờ để có hiệu lực.

Lưu ý rằng việc thay đổi TTL của bản ghi sẽ ảnh hưởng đến khoảng thời gian thực hiện bất kỳ thay đổi *tiếp theo nào* . Chúng tôi khuyên bạn nên đặt giá trị TTL là 3600, giá trị này sẽ yêu cầu các máy chủ trên Internet kiểm tra mỗi giờ để biết các bản cập nhật cho bản ghi. TTL ngắn hơn sẽ chỉ có hiệu lực sau khi hết khoảng thời gian trước đó. Điều này có nghĩa là lần tới khi bạn cập nhật bản ghi, thay đổi của bạn sẽ mất tối đa một giờ để có hiệu lực. Để thực hiện các thay đổi tiếp theo diễn ra nhanh hơn nữa—ví dụ: nếu bạn cho rằng mình có thể muốn nhanh chóng hoàn nguyên một thay đổi—bạn có thể đặt TTL ngắn hơn, chẳng hạn như 300 giây (5 phút). Sau khi bản ghi được định cấu hình chính xác, chúng tôi khuyên bạn nên đặt giá trị TTL là 86400, giá trị này sẽ báo cho các máy chủ trên Internet kiểm tra 24 giờ một lần để cập nhật bản ghi.

Uniform Resource Locator (URL)

URL là địa chỉ web của một tài nguyên trên Internet. Đây là địa chỉ bạn nhập vào trình duyệt để truy cập một trang web cụ thể. Ví dụ: URL của Trung tâm trợ giúp quản trị viên Google Workspace là http://support.google.com/a.

Cấu hình DNS ví dụ

Dưới đây là cài đặt DNS mẫu cho miền được sử dụng với dịch vụ Google Cloud.

Lưu ý rằng bạn không sử dụng tên miền thực trong cài đặt DNS của mình. Thay vào đó, bạn sử dụng ký hiệu @ để chỉ tên miền.

Name / Host / Alias	Record Type	Priority	Value / Answer / Destination
Blank or @	A	NA	216.239.32.21
Blank or @	A	NA	216.239.34.21
Blank or @	A	NA	216.239.36.21
Blank or @	A	NA	216.239.38.21
Blank or @	MX	1	ASPMX.L.GOOGLE.COM.
Blank or @	MX	5	ALT1.ASPMX.L.GOOGLE.COM.
Blank or @	MX	5	ALT2.ASPMX.L.GOOGLE.COM.
Blank or @	MX	10	ASPMX2.GOOGLEMAIL.COM.
Blank or @	MX	10	ASPMX3.GOOGLEMAIL.COM.
mail	CNAME	NA	ghs.googlehosted.com.
Blank or @	TXT	NA	google-site-verification=6tTalLzrBXBO4Gy9700TAbpg2QTKzGYEuZ_Ls69jle8
Blank or @	TXT	NA	v=spf1 include:_spf.google.com ~all
www	CNAME	NA	ghs.googlehosted.com.